

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2026/HNGĐ-PT

Ngày: 10-3-2026

V/v: *Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vương Thị Hà.

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

Bà Nguyễn Tuyết Mai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Ông Lương Thất Tùng - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 86/2025/TLPT-HNGĐ ngày 12/12/2025 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2025/HNGĐ-ST ngày 24/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Bắc Ninh bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 04/2026/QĐ-PT ngày 06/01/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đoàn Thị H, sinh năm 1989; Nơi thường trú: Số A B, phường K, tỉnh Bắc Ninh (Có mặt).

- Bị đơn: Anh Nguyễn Tiến T, sinh năm 1987; Nơi thường trú: Số C đường T, phường K, tỉnh Bắc Ninh (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Chị Tạ Thị L, sinh năm 2000; địa chỉ: Số E đường H, phường K, tỉnh Bắc Ninh (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Thị Phương H1; địa chỉ: Công ty L4; số E đường H, phường K, tỉnh Bắc Ninh (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ngân hàng TMCP C; địa chỉ: Số A đường T, phường C, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Minh B; Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc Đ; chức vụ: Phó giám đốc phụ trách Ngân hàng TMCP C, chi nhánh K.

Đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Trần Hữu Q - Phó giám đốc; Bà Nguyễn Thị Hải Y - Phó phòng tổ chức tổng hợp; Ông Nguyễn Thành L1 - Trưởng phòng P và ông Phạm Ngọc T1 - nhân viên thu nợ Ngân hàng TMCP C, chi nhánh K (Ông Q, bà Y, ông T1 vắng mặt; ông L1 có mặt).

2. Ngân hàng N; địa chỉ: Số B, đường L, phường Ô, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn T2; Chức vụ: Tổng giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Thị O; Giám đốc Ngân hàng N, chi nhánh K1, Bắc Ninh.

Đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Ngô Quang Đ1 - Giám đốc P1, Ngân hàng N, chi nhánh K1 (Vắng mặt).

3. Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1962; Địa chỉ: Khu L, phường N, tỉnh Bắc Ninh (Vắng mặt).

Người có kháng cáo: Anh Nguyễn Tiến T.

Người có kháng nghị: Viện Trưởng viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Bắc Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu trong hồ sơ thì vụ án có nội dung:

Trình bày của nguyên đơn (chị Đoàn Thị H): Chị và anh T tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 28/9/2013 tại Ủy ban nhân dân phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh (Nay là UBND phường N, tỉnh Bắc Ninh). Vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm về kinh tế và đời sống vợ chồng nên ly thân từ đó đến nay. Chị nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Thu T3, sinh ngày 03/10/2014 và cháu Nguyễn Phúc H2, sinh ngày 27/6/2018. Ly hôn chị đề nghị mỗi người nuôi 01 con chung. Chị nuôi cháu T3, anh T nuôi cháu H2. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng có tạo lập được khối tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 2432, tờ bản đồ 34, diện tích 72 m² và tài sản gắn liền trên đất là ngôi nhà 05 tầng, 01 tum tại phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh(Nay là phường N, tỉnh Bắc Ninh). Thửa đất đã được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DĐ 905085 ngày 22/12/2021 đứng tên Nguyễn Tiến T, Đoàn Thị H. Ly hôn chị đề nghị chia khối tài sản chung trên và chia cho chị được hưởng 100% giá trị tài sản, chị không phải trích trả tiền chênh lệch cho anh T. Do nguồn gốc tài sản trên là do bố mẹ chị tặng cho vợ chồng chị. Sau khi bố mẹ tặng cho đất thì năm 2019 vợ chồng xây dựng tài sản trên đất như hiện trạng. Khi xây là do bố mẹ đẻ của chị vay tiền và cho chị để xây dựng lên. Anh T chỉ tham gia trông nom chứ không có đóng góp gì vào việc xây dựng. Ngoài ra chị không yêu cầu chia tài sản gì khác.

Về công nợ chung: Quá trình chung sống vợ chồng có vay Ngân hàng cụ thể:

- Ngày 16/7/2024 được sự ủy quyền của anh T, chị và Ngân hàng N1, chi nhánh thành phố K1 nay là chi nhánh K1 ký hợp đồng tín dụng số 2602-LAV-202401139 và báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ số 2602-LDS-202505283, 2602-LDS-202505344 để vay số tiền 2.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Kinh doanh bánh kẹo, đồ uống các loại. Để đảm bảo khoản vay trên chị và anh T đã ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 2602LCL202400550. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 2432, tờ bản đồ 34, diện tích 72 m² tại phường N, tỉnh Bắc Ninh. Thửa đất được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DĐ 905085 ngày 22/12/2021 đứng tên Nguyễn Tiến T, Đoàn Thị H.

- Ngày 07/5/2025 vợ chồng chị và Ngân hàng TMCP C, chi nhánh K có ký 02 hợp đồng tín dụng, cụ thể:

+ Hợp đồng cho vay số 05/2025-HĐCV/NHCT285-TH để vay số tiền 2.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Thanh toán phần vốn đã ứng để mua thửa đất số 31, tờ bản đồ số 33 tại phường K, tỉnh Bắc Ninh cho mẹ chị phục vụ nhu cầu đời sống.

+ Hợp đồng cho vay hạn mức số 05/2025-HĐCVHM/NHCT285-ĐTH để vay số tiền 2.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Bổ sung VLĐ phục vụ hoạt động kinh doanh hàng tạp hóa các loại.

Để đảm bảo cho khoản vay trên mẹ chị là bà Nguyễn Thị L2 và Ngân hàng đã ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 04/2025/HĐMB/NHCT285-NTL

ngày 29/4/2025. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng thửa đất số 31, tờ bản đồ số 33, diện tích 83,3 m² và tài sản gắn liền trên đất tại phường K, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh. Nay là phường K, tỉnh Bắc Ninh. Thửa đất đã được UBND thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 285272 ngày 28/4/2009 đứng tên ông Nguyễn Việt H3. Ngày 01/4/2025 đăng ký biến động chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị L2.

Ly hôn chị đề nghị chia đôi công nợ đối với khoản vay mục đích kinh doanh hàng tạp hóa. Đối với khoản vay mục đích mua thửa đất cho mẹ chị thì chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trình bày của bị đơn (anh Nguyễn Tiến T) và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp: Xác nhận lời trình bày của chị H về quan hệ kết hôn, con chung và việc vợ chồng chung sống có phát sinh mâu thuẫn là đúng. Về nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng theo anh là do bất đồng quan điểm và mâu thuẫn giữa chị H với gia đình chồng. Khoảng tháng 7/2024 thì gia đình anh có giỗ, anh có gọi chị H về. Khi chị H về thì mẹ anh có gọi chị H vào nấu đồ ăn, chị H có vào nấu nhưng sau đó không biết vì lý do gì mà chị H bỏ về đồng thời dọn ra khỏi phòng khác ở và vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Khi chị H đề nghị ly hôn, anh cũng hòa giải để vợ chồng quay về đoàn tụ nhưng chị H không đồng ý. Nay chị H nhất quyết xin ly hôn, anh xác định vợ chồng không còn tình cảm nên đồng ý ly hôn.

Về con chung: Khi ly hôn, anh T đồng ý mỗi người nuôi 01 con chung. Anh nuôi cháu Nguyễn Phúc H2, sinh ngày 27/6/2018, chị H nuôi cháu Nguyễn Thu T3, sinh ngày 03/10/2014. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Anh thống nhất quá trình chung sống vợ chồng có tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 2432, tờ bản đồ 34, diện tích 72 m² và tài sản gắn liền trên đất là ngôi nhà 05 tầng tại phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh (Nay là phường N, tỉnh Bắc Ninh). Thửa đất được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ĐĐ 905085 ngày 22/12/2021 đứng tên Nguyễn Tiến T, Đoàn Thị H. Hiện chị H đang quản lý, sử dụng khối tài sản chung này. Anh xác nhận thửa đất có nguồn gốc là của bố mẹ chị H tặng cho anh chị nhưng khi tặng cho thì bố mẹ chị H chỉ tặng cho chỉ tiêu cấp đất giãn dân, còn mọi chi phí hạ tầng là vợ chồng anh đóng. Về tài sản gắn liền trên đất là do vợ chồng và hai bên gia đình cùng hỗ trợ để xây dựng lên cùng thời điểm được cho quyền sử dụng đất đến nay vẫn nguyên trạng nên khi ly hôn anh đề nghị chia đôi tài sản chung trên do công sức của vợ chồng là như nhau. Anh đồng ý để chị H quản lý, sử dụng nhà đất, anh nhận trích trả bằng tiền. Ngoài ra, anh cho biết tháng 5/2024 chị H thông báo cho anh về việc có mua được nhà và đất tại số A, đường N, khu Y, phường K,

tỉnh Bắc Ninh nhưng sau đó chị H đã chuyển nhượng. Đến tháng 02/2025 thì chị H cho biết là mua nhà đất tại số E, đường B, Phường K, tỉnh Bắc Ninh nhưng thửa đất này sau đó đứng tên mẹ chị H là bà Nguyễn Thị L2.

Về công nợ chung: Quá trình chung sống anh xác nhận có ký hợp đồng ủy quyền về việc ủy quyền chị H vay vốn tại ngân hàng N1 và Ngân hàng TMCP C như chị H đã trình bày. Tuy nhiên, đối với 02 khoản vay tại Ngân hàng TMCP C thì chị H không gửi cho anh thông tin về hợp đồng, giá trị hay mục đích khoản vay mà chỉ gọi anh về nhà để ký. Vợ chồng anh chị cũng không phải là thành viên hộ kinh doanh như mục đích vay. Đối với khoản vay tại Ngân hàng N, chi nhánh thành phố K1 nay là chi nhánh K1 thì tại khoản vay này anh và chị H đã thống nhất chị H sẽ vay thêm 1.000.000.000 đồng để mua xe phục vụ đời sống, còn anh có trách nhiệm trả lãi đối với khoản vay thêm này nhưng chị H không thực hiện đúng thỏa thuận ban đầu. Toàn bộ số tiền vay chị H dùng vào mục đích gì anh không biết, cũng không thông qua anh nên anh không đồng ý về việc chia công nợ trên. Anh đề nghị Tòa án xác nhận toàn bộ khoản nợ trên là nợ riêng của chị H và anh không có nghĩa vụ liên đới trả các khoản nợ này cho Ngân hàng.

Đồng thời, anh đề nghị Tòa án xác minh, làm rõ các tài liệu, chứng cứ về tài sản chung, công nợ chung của vợ chồng, cụ thể: bổ sung chia tài sản chung vợ chồng là toàn bộ tài sản của Công ty TNHH P2 và số tiền cho trường mầm non K2 từ năm 2020 đến năm 2025; làm rõ các khoản giải ngân tại Ngân hàng N1 và Ngân hàng TMCP C chị hằng đã sử dụng vào việc gì; thu thập các tài liệu chứng cứ liên quan đến thửa đất số 184, tờ bản đồ số 43 tại số A N, phường K, tỉnh Bắc Ninh; thửa đất số 31, tờ bản đồ số 33 tại số E đường B, phường K, tỉnh Bắc Ninh và bổ sung người tham gia tố tụng là bà H, bà L3, cơ sở mầm non Kitty. Sao kê số tài khoản của anh T, chị H tại Ngân hàng TMCP C và Ngân hàng N1 từ năm 2022 đến nay để làm rõ các khoản thu chi của anh T, chị H làm cơ sở pháp lý về giao dịch mua bán đất, tiền kinh doanh hay tiền cho cơ sở mầm non K3 thuê; yêu cầu chị H cung cấp giấy phép đăng ký kinh doanh, điều lệ, báo cáo tài chính và số tài khoản của Công ty TNHH P2. Cung cấp hóa đơn chứng từ đầu vào, đầu ra đối với các hàng hóa của cửa hàng tạp hóa chị H đăng ký kinh doanh để làm rõ việc sử dụng vốn vay số tiền 4.000.000.000 đồng đã vay tại Ngân hàng.

Theo trình bày của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L2: Đầu năm 2025, bà có mua 01 thửa đất số 31, tờ bản đồ số 33, diện tích là 83.3 m² tại phường K, tỉnh Bắc Ninh nhưng thiếu tiền nên bà đã nhờ vợ chồng con gái chị Đoàn Thị H đứng ra vay vốn tại ngân hàng giúp bà theo hợp đồng cho vay số 05/2025-HĐCV/NHCT285-TH số tiền là 2.000.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP C, chi nhánh K. Đồng thời, bà cũng đã dùng tài sản này để thế chấp cho khoản vay trên cũng như 01 khoản vay khác tại Ngân hàng này của anh T, chị H

với số tiền 2.000.000.000 đồng để kinh doanh theo hợp đồng cho vay hạn mức số 05/2025-HĐCVHM/NHCT285-ĐTH. Đến tháng 7/2025, bà nhận được thông tin anh T và chị H ly hôn. Việc chị H làm đơn xin ly hôn anh T thì bà xác nhận anh chị đã trưởng thành tự có quyết định, gia đình không can thiệp và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Đối với khoản vay bà nhờ chị H vay để thanh toán tiền mua đất đứng tên bà cũng như việc bà dùng tài sản của mình để thế chấp đảm bảo cho cả 02 khoản vay tại Ngân hàng TMCP C thì trong trường hợp cả 02 khoản vay này phía anh T, chị H không trả được, có phát sinh tranh chấp với Ngân hàng hoặc tranh chấp liên quan đến thửa đất trên thì bà sẽ yêu cầu giải quyết ở vụ án khác, không yêu cầu giải quyết vụ án này. Ngoài ra, bà không có yêu cầu gì khác.

Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N trình bày: Phía vợ chồng chị Đoàn Thị H và anh Nguyễn Tiến T có vay vốn tại Ngân hàng N1, chi nhánh K1. Nay là chi nhánh K1 theo Hợp đồng tín dụng số 2602-LAV-202401139 ngày 16/7/2024 và báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ số 2602-LDS-202505283, 2602-LDS-202505344 để vay số tiền 2.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Kinh doanh bánh kẹo, đồ uống các loại. Để đảm bảo khoản vay chị H, anh T đã ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 2602LCL202400550. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 2432, tờ bản đồ 34, diện tích 72 m² tại phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh. Nay là phường N, tỉnh Bắc Ninh. Thửa đất được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ĐĐ 905085 ngày 22/12/2021 đứng tên Nguyễn Tiến T, Đoàn Thị H. Tổng nợ gốc và lãi tính đến ngày 22/08/2025 là 2.008.438.356 đồng. Hiện nay khoản vay này vẫn được thanh toán đúng hạn nên ngân hàng không có yêu cầu độc lập việc yêu cầu Tòa án buộc chị H, anh T thanh toán khoản vay trên trong vụ án này. Khi nào chị H, anh T vi phạm nghĩa vụ thanh toán thì Ngân hàng sẽ yêu cầu giải quyết bằng một vụ án khác. Đối với việc chị H anh T yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hiện đang thế chấp để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng trên thì phía Ngân hàng đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Khi nào phía chị H, anh T hoàn thành nghĩa vụ trả nợ với Ngân hàng thì phía Ngân hàng sẽ giải chấp tài sản đảm bảo và trả lại bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ĐĐ 905085 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp ngày 22/12/2021 đứng tên Nguyễn Tiến T, Đoàn Thị H cho anh T, chị H theo quy định.

Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP C trình bày: Chị Đoàn Thị H và anh Nguyễn Tiến T hiện có vay vốn tại Ngân hàng với tổng số tiền nợ gốc là 4.000.000.000 đồng, cụ thể:

+ Theo hợp đồng cho vay số 05/2025-HĐCV/NHCT285-TH vay số tiền 2.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Thanh toán phần vốn đã ứng để mua thửa đất số 31, tờ bản đồ số 33 tại phường K, tỉnh Bắc Ninh cho mẹ khách hàng phục vụ nhu cầu đời sống.

+ Theo hợp đồng cho vay hạn mức số 05/2025-HĐCVHM/NHCT285-ĐTH vay số tiền 2.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Bổ sung VLD phục vụ hoạt động kinh doanh hàng tạp hóa các loại.

Để đảm bảo cho các khoản vay trên mẹ chị H là bà Nguyễn Thị L2 và Ngân hàng đã ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 04/2025/HĐMB/NHCT285-NTL ngày 29/4/2025. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng thửa đất số 31, tờ bản đồ số 33, diện tích 83,3 m² và tài sản gắn liền trên đất tại phường K, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh. Nay là phường K, tỉnh Bắc Ninh. Thửa đất đã được UBND thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 285272 ngày 28/4/2009 đứng tên ông Nguyễn Việt H3. Ngày 01/4/2025 đăng ký biến động chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị L2.

Chị H làm đơn xin ly hôn anh T và yêu cầu chia công nợ đối với khoản nợ hiện đang vay tại Ngân hàng thì Ngân hàng không có yêu cầu độc lập trong vụ án này. Trường hợp anh T, chị H vi phạm nghĩa vụ thanh toán thì Ngân hàng sẽ yêu cầu giải quyết vụ án khác. Do hiện nay các khoản vay trên chưa được tất toán và phía khách hàng vẫn thực hiện nghĩa vụ trả nợ đúng hạn. Nghĩa vụ trả nợ của bà H và ông T là nghĩa vụ chung, không thay đổi do việc ly hôn, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc có phán quyết khác của Tòa án. Trường hợp khách hàng không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng có quyền xử lý tài sản bảo đảm của bên thứ ba theo quy định.

Từ nội dung trên, bản ổn sơ thẩm số 18/2025/DS-ST ngày 24/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Bắc Ninh đã căn cứ vào Điều 27, 33, 37, 38, 43, 44, 45, 51, 55, 58, 59, 60 Luật hôn nhân và gia đình; Căn cứ Điều 28, 35, 39, 147, 156, 157, 158, 218, 227, 228, 235, 244, 264, 266 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 210, 213, 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự; Căn cứ nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban thường vụ Q1; Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận sự tình ly hôn giữa chị Đoàn Thị H và anh Nguyễn Tiến T.

2. Về con chung: Giao con chung là Nguyễn Phúc H2, sinh ngày 27/6/2018 cho anh Nguyễn Tiến T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Giao con chung là Nguyễn Thu T3, sinh ngày 03/10/2014 cho chị Đoàn Thị H trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền đi lại thăm nom con chung. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung: Xác nhận tài sản chung của chị H, anh T là quyền sử dụng thửa đất số 2432, tờ bản đồ 34, diện tích 72 m² trị giá 4.046.400.000 đồng và tài sản gắn liền trên đất là ngôi nhà 05 tầng, 01 tum trị giá 2.382.975.000 đồng tại phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh. Nay là phường N, tỉnh Bắc Ninh. Thửa đất được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DĐ 905085 ngày 22/12/2021 đứng tên Nguyễn Tiến T, Đoàn Thị H.

Giao cho chị Đoàn Thị H sở hữu, quản lý, sử dụng tài sản là thửa đất số 2432, tờ bản đồ 34, diện tích 72 m² và tài sản gắn liền trên đất là ngôi nhà 05 tầng, 01 tum tại phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh. Nay là phường N, tỉnh Bắc Ninh nhưng phải thanh toán tiền chênh lệch về tài sản cho anh T là 2.405.407.500 đồng.

Anh T được nhận số tiền do chị H trích trả chênh lệch về tài sản là 2.405.407.500 đồng.

Chị H có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với tài sản được chia nêu trên khi hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

4. Về công nợ chung:

Chia đôi công nợ dư nợ theo hợp đồng cho vay số 05/2025-HĐCVHM/NHCT285-ĐTH ngày 07/5/2025 tại Ngân hàng TMCP C, chi nhánh K và hợp đồng tín dụng số 2602-LAVG-202401139, báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ số 2602-LDS-202505283, 2602-LDS-202505344 tại Ngân hàng N1, chi nhánh K1 tổng nợ gốc và lãi tính đến ngày 24/9/2025 là 4.012.849.314 đồng. Anh Nguyễn Tiến T, chị Đoàn Thị H mỗi người có trách nhiệm thanh toán 2.006.424.657 đồng. Anh T, chị H tiếp tục phải chịu lãi theo các hợp đồng, báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ trên kể từ ngày 25/9/2025 cho đến khi thanh toán xong nợ.

5. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Anh T có trách nhiệm trả cho chị H 7.400.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản.

6. Về án phí dân sự:

Chị Đoàn Thị H tự nguyện chịu toàn bộ 150.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và phải chịu 112.422.932 đồng án phí chia tài sản chung; 72.128.493 đồng án phí

chia nợ chung. Tổng cộng là 184.701.425 đồng. Xác nhận chị H đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm và 56.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung theo biên lai ký hiệu BLTU/24, số 0002414 ngày 14/7/2025 tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6 - Bắc Ninh. Chị H còn phải nộp 128.401.425 đồng.

Anh T phải chịu án phí chia tài sản chung là 80.108.150 đồng và án phí chia nợ chung là 72.128.493 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/10/2025 anh Nguyễn Tiến T có đơn kháng cáo yêu cầu hủy án sơ thẩm. Đến ngày 08/10/2025, anh T có đơn xin sửa đổi yêu cầu kháng cáo thành yêu cầu sửa án sơ thẩm về việc phân chia tài sản chung, công nợ chung.

Ngày 09/10/2025 Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Bắc Ninh có quyết định kháng nghị một phần của bản án sơ thẩm về việc giải quyết phân chia công nợ chung của vợ chồng chưa đảm bảo quyền lợi của Ngân hàng và tính án phí chia tài sản chưa đúng quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh T, chị H đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án như sau:

I. Nhất trí với quyết định của Tòa án sơ thẩm về việc ly hôn và nuôi con chung.

II. Thỏa thuận về việc phân chia tài sản, công nợ của vợ chồng, cụ thể:

1. Chị Đoàn Thị H được quyền sở hữu sử dụng tài sản chung của vợ chồng là thửa đất số 2432, tờ bản đồ 34, diện tích 72 m² và tài sản gắn liền trên đất là ngôi nhà 05 tầng, 01 tum tại phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh nhưng phải có trách nhiệm:

(1) Thanh toán các khoản dư nợ mà anh Nguyễn Tiến T và chị Nguyễn Thị H4 ký nhận theo Hợp đồng cho vay số 05/2025-HĐCVHM/NHCT285-ĐTH ngày 07/5/2025 tại Ngân hàng TMCP C, chi nhánh K và Hợp đồng tín dụng số 2602-LAVG-202401139, báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ số 2602-LDS-202505283, 2602-LDS-202505344 tại Ngân hàng N1, chi nhánh K1 - Bắc Ninh.

(2) Trích trả anh Nguyễn Tiến T giá trị tài sản mà anh T được chia là 1.000.000.000 đồng (1 tỷ đồng chẵn).

2. Anh T được nhận số tiền do chị H4 trích trả tài sản là 1.000.000.000 đồng (1 tỷ đồng chẵn).

Anh T đồng ý lập sổ tiết kiệm tại Ngân hàng cho con chung là cháu Nguyễn Phúc H2 đối với số tiền được chị H4 trích trả.

III. Đề nghị giải quyết án phí theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng nhất trí với sự thỏa thuận của anh T chị H4 về việc giải quyết phân chia tài sản, công nợ và không có ý kiến, yêu cầu nào khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án là đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử chấp nhận kháng nghị của đại diện Viện kiểm sát; sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Về án phí: Anh T, chị H4 phải chịu án phí chia tài sản sơ thẩm theo giá trị tài sản được hưởng, anh T không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của các đương sự; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của anh Nguyễn Tiến T; quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Bắc Ninh nộp trong hạn luật định nên được chấp nhận để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về nội dung kháng cáo và kháng nghị, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1]. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án như sau:

I. Nhất trí với quyết định của Tòa án sơ thẩm về việc ly hôn và nuôi con chung.

II. Thỏa thuận về việc phân chia tài sản, công nợ của vợ chồng, cụ thể:

1. Chị Đoàn Thị H được quyền sở hữu sử dụng tài sản chung của vợ chồng là thửa đất số 2432, tờ bản đồ 34, diện tích 72 m² và tài sản gắn liền trên đất là ngôi nhà 05 tầng, 01 tum tại phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh nhưng phải có trách nhiệm:

(1) Thanh toán các khoản dư nợ mà anh Nguyễn Tiến T và chị Nguyễn Thị H4 ký nhận theo Hợp đồng cho vay số 05/2025-HĐCVHM/NHCT285-ĐTH ngày 07/5/2025 tại Ngân hàng TMCP C, chi nhánh K và Hợp đồng tín dụng số 2602-LAVG-202401139, báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ số 2602-LDS-202505283, 2602-LDS-202505344 tại Ngân hàng N1, chi nhánh K1 - Bắc Ninh.

(2) Trích trả anh Nguyễn Tiến T giá trị tài sản mà anh T được chia là 1.000.000.000 đồng (1 tỷ đồng chẵn).

2. Anh T được nhận số tiền do chị H4 trích trả tài sản là 1.000.000.000 đồng (1 tỷ đồng chẵn).

Anh T đồng ý lập sổ tiết kiệm tại Ngân hàng cho con chung là cháu Nguyễn Phúc H2 đối với số tiền được chị H4 trích trả.

III. Đề nghị giải quyết án phí theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy, nội dung thỏa thuận giữa các đương sự tại phiên tòa là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên cần chấp nhận.

Sau khi chị H4 hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm tài chính theo thỏa thuận và quy định của pháp luật, chị H4 có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất số 2432, tờ bản đồ 34, diện tích 72 m² và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

[2.2]. Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát:

Thứ nhất, về việc không đảm bảo quyền lợi của Ngân hàng khi phân chia tài sản chung, công nợ của vợ chồng: Tòa án nhân dân khu vực 6 – Bắc Ninh đã xác định thửa đất số 2432, tờ bản đồ 34, diện tích 72m² tại phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh (nay là phường N, tỉnh Bắc Ninh) là tài sản chung của vợ chồng anh T, chị H4. Tài sản này đang thế chấp cho khoản vay 2 tỷ đồng của vợ chồng tại Ngân hàng N1, chi nhánh K1, Bắc Ninh. Đồng thời Tòa án sơ thẩm xác định công nợ chung của vợ chồng là khoản vay theo Hợp đồng cho vay số 05/2025-HĐCV/NHCT285-TH ngày 07/5/2025 tại Ngân hàng TMCP C, chi nhánh K và hợp đồng tín dụng số 2602-LAVG-202401139, báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ số 2602-LDS-202505283, 2602-LDS-202505344 tại Ngân hàng N1, chi nhánh K1, Bắc Ninh. Tổng nợ gốc và lãi tính đến ngày 24/9/2025 là 4.012.849.314 đồng. Tòa án sơ thẩm đã giao cho chị H4 được sở hữu, sử dụng nhà đất nhưng có trách nhiệm thanh toán hết toàn bộ khoản nợ tại Ngân hàng và

trích trả anh T số tiền chênh lệch nhưng chưa hỏi ý kiến của Ngân hàng và những người liên quan là thiếu sót và đã được khắc phục tại cấp phúc thẩm.

Còn đối với nội dung kháng nghị việc Bản án sơ thẩm không tuyên quyền của ngân hàng được xử lý tài sản bảo đảm khi các bên vi phạm nghĩa vụ trả nợ là không có căn cứ bởi Bản án sơ thẩm chỉ xác định công nợ chung của vợ chồng để phân chia công nợ chứ bên vay chưa vi phạm nghĩa vụ trả nợ, bên Ngân hàng chưa có yêu cầu khởi kiện nên Tòa án không xem xét giải quyết. Khi Ngân hàng có yêu cầu khởi kiện về công nợ và yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm sẽ được xem xét giải quyết bằng một vụ án khác.

Thứ hai, về việc tính án phí chia tài sản chung và công nợ chung của vợ chồng: Tại điểm b, khoản 7 Điều 27, Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án quy định:

“7. Đối với vụ án liên quan đến chia tài sản chung, di sản thừa kế thì nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm được xác định như sau:

b) Trường hợp đương sự đề nghị chia tài sản chung, chia di sản thừa kế mà cần xem xét việc thực hiện nghĩa vụ về tài sản với bên thứ ba từ tài sản chung, di sản thừa kế đó thì: Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản họ được chia sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba; các đương sự phải chịu một phần án phí ngang nhau đối với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba theo quyết định của Tòa án”.

Do vậy, việc tính án phí chia tài sản chung của Tòa án sơ thẩm là không chính xác, kháng nghị của Viện kiểm sát về nội dung này là đúng. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đã thỏa thuận lại về việc chia tài sản chung và công nợ nên án phí sơ thẩm được tính lại theo nội dung thỏa thuận tại phiên tòa phúc thẩm.

Từ những phân tích trên, HĐXX xét thấy có căn cứ để sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa và tính lại án phí chia tài sản theo phần tài sản họ được chia sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba.

[3]. Về án phí phúc thẩm: Anh T không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Bắc Ninh, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa, sửa án sơ thẩm, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận sự tình ly hôn giữa chị Đoàn Thị H và anh Nguyễn Tiến T.

2. Về con chung: Giao con chung là Nguyễn Phúc H2, sinh ngày 27/6/2018 cho anh Nguyễn Tiến T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Giao con chung là Nguyễn Thu T3, sinh ngày 03/10/2014 cho chị Đoàn Thị H trực tiếp nuôi dưỡng.

Người trực tiếp nuôi con, người không trực tiếp nuôi con thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc phân chia tài sản, công nợ của vợ chồng:

3.1. Chị Đoàn Thị H được quyền sở hữu sử dụng tài sản chung của vợ chồng là thửa đất số 2432, tờ bản đồ 34, diện tích 72 m² và tài sản gắn liền trên đất là ngôi nhà 05 tầng, 01 tum tại phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh nhưng phải có trách nhiệm:

(1) Thanh toán các khoản dư nợ mà anh Nguyễn Tiến T và chị Nguyễn Thị H4 ký nhận theo Hợp đồng cho vay số 05/2025-HĐCVHM/NHCT285-ĐTH ngày 07/5/2025 tại Ngân hàng TMCP C, chi nhánh K và Hợp đồng tín dụng số 2602-LAVG-202401139, báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ số 2602-LDS-202505283, 2602-LDS-202505344 tại Ngân hàng N1, chi nhánh K1 - Bắc Ninh.

(2) Trích trả anh Nguyễn Tiến T giá trị tài sản mà anh T được chia là 1.000.000.000 đồng (1 tỷ đồng chẵn).

Chị H4 có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với tài sản được chia sau khi hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm theo thỏa thuận và quy định của pháp luật.

3.2. Anh T được nhận số tiền do chị H4 trích trả tài sản là 1.000.000.000 đồng (1 tỷ đồng chẵn).

Anh T đồng ý lập sổ tiết kiệm tại Ngân hàng cho con chung là cháu Nguyễn Phúc H2 đối với số tiền được chị H4 trích trả.

4. Về án phí, chi phí tố tụng khác:

4.1. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Anh T, chị H4 mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ tiền chi phí là $14.800.000\text{đ}/2 = 7.400.000$ đồng. Xác nhận chị H4 đã nộp 14.800.000đ nên anh T có trách nhiệm trả cho chị H4 7.400.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản.

4.2. Về án phí:

+ Chị Đoàn Thị H tự nguyện chịu 150.000 đồng án phí ly hôn và phải chịu 32.587.500 đồng án phí chia tài sản chung. Xác nhận chị H đã nộp 56.300.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai ký hiệu BLTU/24, số 0002414 ngày 14/7/2025 tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6 - Bắc Ninh. Hoàn trả chị Hằng số tiền chênh lệch là 23.562.500 đồng.

+ Anh Nguyễn Tiến T phải chịu 24.000.000 đồng án phí chia tài sản chung và không phải chịu án phí phúc thẩm. Xác nhận anh T đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng theo Biên lai số 0002414 ngày 27/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh. Anh T còn phải nộp 23.700.000đ tiền án phí.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án, người thi hành án không tự nguyện thi hành thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; Nếu không có thỏa thuận thì được thực hiện theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND khu vực 6 - BN;
- THADS tỉnh BN;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC
THẨM
Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa**

Vương Thị Hà

